

CHƯƠNG 3

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ LÃI SUẤT

Trình Kinh Hu

NỘI DUNG

- ◆ Tín dụng
- ◆ Một số vấn đề chung
- ◆ Các hình thức tín dụng chủ yếu
- ◆ Lãi suất tín dụng

Trình độ Kinh tế Hu

Một số vấn đề chung về tín dụng

Bản chất

- ◆ Có thể hiểu tín dụng là quan hệ sử dụng vốn lẫn nhau giữa người có vốn và người cần vốn theo nguyên tắc hoàn trả.
- ◆ Hoạt động cho vay: quá trình vận động của vốn tín dụng có 3 giai đoạn:
 - Cho vay
 - Sử dụng vốn
 - Hoàn trả
- ◆ Tín dụng thể hiện quan hệ kinh tế (*thuộc lĩnh vực phân phối*) giữa người có vốn và người cần vốn thông qua vận động giá trị vốn tiền tệ (có tính chất nhàn rỗi) theo nguyên tắc *hoàn trả*.

Một số vấn đề chung về tín dụng

Khái niệm

“Tín dụng là một phạm trù kinh tế phản ánh sự chuyển nhượng quyền sử dụng vốn từ người sở hữu sang cho người sử dụng trong một thời gian nhất định và với một khoản chi phí nhất định”.

Trợ giảng Kinh tế

Một số vấn đề chung về tín dụng

Đặc trưng quan hệ tín dụng

- ◆ Chỉ thay đổi quyền sử dụng.
- ◆ Có thời hạn xác định (theo thoả thuận)
- ◆ Chủ sở hữu vốn sẽ nhận được lãi tức tín dụng
- ◆ Quan hệ tín dụng dựa trên sự tin tưởng. Tin tưởng về khả năng trả nợ và ý muốn trả nợ. (uy tín, tài sản thế chấp, bảo lãnh của người thứ 3).

Tr
nợ

Hu

Một số vấn đề chung về tín dụng

Chức năng của tín dụng

- ◆ Phân phối lại của cải trong xã hội
- ◆ Phản ánh và giám đốc các hoạt động kinh tế

Trình độ Kinh tế Hu

Vai trò của tín dụng

- Đáp ứng yêu cầu vốn để duy trì quá trình sản xuất được liên tục đồng thời góp phần đầu tư phát triển kinh tế.
- Tín dụng là công cụ tài trợ cho các ngành kinh tế kém phát triển và ngành kinh tế mũi nhọn.
- Góp phần tác động đến việc tăng cường chế độ hạch toán kinh tế các doanh nghiệp
- Tạo điều kiện để phát triển các quan hệ kinh tế với nước ngoài.

Lý thuyết TC-TT, PGS.TS. Nguyễn Văn Tề, NXB Thống Kê 2005

Các hình thức tín dụng ngân hàng chủ yếu

Theo thời hạn: tín dụng ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.

Theo đối tượng: tín dụng vốn lưu động; tín dụng vốn cố định

Theo tính chất đảm bảo tín dụng:

- Tín dụng có đảm bảo trực tiếp

Thế chấp, cầm cố, bảo lãnh

- Tín dụng không có đảm bảo trực tiếp

Tín chấp

Các nghiệp vụ tín dụng ngân hàng

- ◆ Chiết khấu thương phiếu
- ◆ Cho vay
- ◆ Cho thuê tài chính
- ◆ Bảo lãnh

(Theo PGS.TS Phan Thị Thu Hà, 2009, “Quản trị ngân hàng thương mại”, NXB ĐHQG Kinh tế quốc dân)

Trình độ ĐHQG Kinh tế Quốc dân

Lãi suất tín dụng

Tài liệu tham khảo: Chương 2, Giáo trình Tài chính - Tiền tệ - Ngân hàng, Nguyễn Văn Tiến & cs, NXB Thống kê, 2009.

Trình độ Kinh tế Hu

Lãi suất tín dụng

Khái niệm lãi suất

Phân loại lãi suất

Phương pháp đo lường lãi suất

Lãi suất hoàn vốn và tỷ suất lợi tức

Trình Kinh Hu

Khái niệm lãi suất

- ◆ *Lãi suất là giá cả của quyền sử dụng một đơn vị vốn vay trong một đơn vị thời gian nhất định*
 - ✓ Ví dụ:
- ◆ **Giá cả đặc biệt:**
 - ✓ hình thành trên cơ sở giá trị sử dụng
 - ✓ biểu hiện dưới dạng %
- ◆ **Tính toán:**
 - ✓ lãi/tiền gốc

Phân loại lãi suất

- ◆ Căn cứ vào nghiệp vụ ngân hàng
- ◆ Căn cứ vào giá trị của tiền lãi
- ◆ Căn cứ vào tính linh hoạt của lãi suất
- ◆ Căn cứ vào loại tiền cho vay
- ◆ Căn cứ vào nguồn tín dụng trong nước hay quốc tế

Tr
ng
i
n
C
K
i
n
h
u

Căn cứ vào nghiệp vụ ngân hàng

- ◆ Lãi suất tiền gửi ngân hàng
 - ✓ Loại tiền, loại TK, thời hạn, quy mô tiền gửi
- ◆ Lãi suất tín dụng ngân hàng
 - ✓ Loại tiền, thời hạn, phương thức, mục đích, quan hệ giữa NH & KH, cạnh tranh
- ◆ Lãi suất chiết khấu:
 - ✓ Thương phiếu, chứng từ có giá;
- ◆ Lãi suất tái chiết khấu: NHTW – NHTG
- ◆ Lãi suất liên NH
- ◆ Lãi suất cơ bản: cơ sở ấn định LS KD

Ngân hàng
Trung ương

Tái cấp vốn

Lãi suất tái
chiết khấu,
tái cầm cố

NHTM

Liên NH

NHTM

Gửi tiền

Lãi suất kỳ
chặn, không kỳ
hạn, tiết kiệm

Cho vay

Lãi suất
trả góp,
ngắn hạn,
dài hạn

Người gửi tiền

Người đi vay

Căn cứ vào giá trị của tiền lãi

- ◆ Lãi suất danh nghĩa (nominal interest rate)
 - ✓ Chưa trừ tỷ lệ lạm phát
 - ✓ Ghi trong hợp đồng tín dụng, công cụ nợ
- ◆ Lãi suất thực (real interest rate)
 - ✓ Đã loại trừ tỷ lệ lạm phát
 - ✓ Chi phí thực vay, lãi thực cho vay → quyết định
- ◆ Lãi suất thực trả (effective interest rate)
 - ✓ Điều chỉnh theo số lần trả lãi/năm

Tr
nợ

Căn cứ vào tính linh hoạt lãi suất

◆ Lãi suất cố định

- ✓ Cố định trong thời hạn vay/gửi.
- ✓ Rủi ro? Lợi ích?

◆ Lãi suất thả nổi

- ✓ Có thể lên xuống theo lãi suất thị trường
- ✓ Rủi ro? Lợi ích?

◆ Thông thường:

- ✓ Lãi suất quy định cố định trong từng kỳ hạn tín dụng, khi chuyển sang kỳ hạn khác thì tính lãi theo LS thị trường tại thời điểm mới

Căn cứ vào loại tiền cho vay

- ◆ **Lãi suất nội tệ:**
 - ✓ cho vay và đi vay đồng nội tệ
- ◆ **Lãi suất ngoại tệ:**
 - ✓ Cho vay và đi vay đồng ngoại tệ
 - **Mối liên hệ:** $i_D = i_F + \Delta E^e$
 - ✓ Trong đó: ΔE^e – mức tăng tỷ giá dự tính
 - ✓ *Giải thích: “Lợi tức dự tính của việc nắm giữ các khoản tiền gửi bằng nội tệ phải bằng lợi tức dự tính của các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ”*

Căn cứ vào nguồn tín dụng trong nước hay quốc tế

◆ Lãi suất trong nước:

- ✓ Áp dụng cho các hợp đồng tín dụng trong một quốc gia

◆ Lãi suất quốc tế:

- ✓ Lãi suất áp dụng trong các hợp đồng tín dụng quốc tế
- ✓ Ví dụ: LIBOR (London Interbank Offered Rate), SIBOR (Singapore), NIBOR (New York), TIBOR (Tokyo)

Trình độ Kinh Doanh

Phương pháp đo lường lãi suất

- ◆ Lãi suất tính đơn
- ◆ Lãi suất tính kép
- ◆ Lãi suất thực trả
- ◆ Mức lợi tức trung bình nhân
- ◆ Lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực

Trình Kinh Hu

Lãi suất tính đơn

◆ Khái niệm:

- ✓ Lãi suất một hợp đồng tài chính mà việc thanh toán tiền gốc và lãi chỉ được tiến hành một lần tại thời điểm hợp đồng đến hạn, trong đó không có yếu tố lãi sinh ra lãi
- ✓ Tiền lãi được tính dựa trên số tiền gốc ban đầu

◆ Công thức tính số tiền gốc và lãi:

- ✓
$$FV_n = P_0 + P_0 \cdot i \cdot n$$

◆ Ví dụ: Tài liệu (trang 60 – 61)

Lãi suất tính đơn

◆ VD:

a/ 1 năm

b/ 2 năm

c/ 9 tháng

d/ 6 tháng

Trang 19 C KINH T HU

Lãi suất tính kép

◆ Khái niệm:

- ✓ Những hợp đồng tài chính có nhiều kỳ tính lãi, mà lãi phát sinh của kỳ trước được gộp chung vào với vốn gốc để tính lãi cho kỳ tiếp theo, phương pháp tính lãi như vậy gọi là lãi suất tính kép hay lãi sinh ra lãi.

◆ Công thức:

◆ Ví dụ: Tài liệu

$$FV_n = P_0(1+i)^n$$

Lãi suất kép

- VD: Ngày 5/3/2022 khách hàng A mua một trái phiếu Kho bạc mệnh giá 100 triệu VND, kỳ hạn 3 năm, lãi suất 14%/năm. Lãi hàng năm được nhập gốc. Tiền lãi thu được khi đến hạn.

Trợ giúp tài chính

Lãi suất thực trả & lãi suất danh nghĩa

- ◆ Giá trị thời gian của tiền tệ: Một đồng hôm nay sẽ có giá trị hơn một đồng vào ngày mai.
 - Tính sinh lời của tiền tệ
 - Lạm phát
 - Khả năng thỏa mãn nhu cầu
- ◆ Không thể so sánh, tính toán các khoản tiền phát sinh ở các thời điểm khác nhau. → **quy về cùng thời điểm**

Hiện tại hóa dòng tiền

Tương lai hóa dòng tiền

Lãi suất thực trả & lãi suất danh nghĩa

◆ Áp dụng:

- ✓ Trường hợp thời hạn tính và trả lãi khác với thời hạn phát biểu mức lãi

◆ Ví dụ:

- ✓ Một hợp đồng tín dụng quy định thời hạn tín dụng 1 năm, lãi suất ghi trên hợp đồng là 12%/năm nhưng quy định trả lãi định kỳ hàng tháng, quý, hoặc 6 tháng việc hoàn trả gốc được thực hiện một lần khi đến hạn

Trình Kinh Hu

Lãi suất thực trả (tiếp)

◆ Lãi suất danh nghĩa:

- ✓ Là mức lãi suất ghi trên hợp đồng tài chính. Thường là %/năm.

◆ Lãi suất thực trả:

- ✓ Là mức lãi suất thực sự phát sinh trong một năm, nó phụ thuộc vào lãi suất danh nghĩa và số kỳ tính lãi trong một năm.

Trợ giúp kinh tế

Lãi suất thực trả (tiếp)

- ◆ Ví dụ (Tr.68): Một hợp đồng tín dụng có giá trị 1.000 trđ, kỳ hạn 1 năm, lãi suất 12%/năm. Tính lãi suất thực trả trong hai trường hợp:
 - Lãi tính một lần tại lúc đến hạn
 - Lãi tính một quý một lần

Trợ giúp kinh tế

Ví dụ

Lãi suất quý: $12:4 = 3\%$

Lãi hàng quý: $1000 \cdot 3\% = 30 \text{ trđ}$

Kỳ tính lãi	Lãi quý I	Lãi quý II	Lãi quý III	Lãi quý IV	Lãi thực trả
Một năm	0	0	0	0	120,00
Hàng quý	30	30	30	30	125,21

Lãi suất thực trả (tiếp)

◆ Công thức:

$$i_{ef} = \left(1 + \frac{i_n}{m}\right)^m - 1$$

◆ Giải thích???

◆ Ví dụ: Tài liệu

Trình Giảng Hu

Lãi suất thực trả (tiếp)

- ◆ VD: Bạn có khoản tiền nhận rồi trong 1 năm, bạn đem đến NH A gửi. Bạn chọn phương án trả lãi nào (Dựa trên việc so sánh lãi suất thực trả):
- a/ 1 tháng 1 lần, nhập gốc: 13,9%/năm
 - b/ 1 quý 1 lần, nhập gốc: 14,0%/năm
 - c/ Nửa năm 1 lần, nhập gốc: 14,6%/năm
 - d/ 1 năm 1 lần, nhập gốc: 15,0%/năm

Tr
ng
h
c

Mức lợi tức trung bình nhân

◆ Dẫn nhập:

- ✓ Lãi suất kép là một trường hợp đặc biệt của lợi tức tính theo phương pháp trung bình nhân, trong đó, lãi suất được quy định như nhau cho tất cả các kỳ hạn tính lãi.

◆ Ví dụ: Một trái phiếu có mệnh giá 1.000 USD, kỳ hạn 4 năm, lãi suất thả nổi, LS các năm lần lượt: 10%, 5%, 8%, 15% (lãi trả sau 1 lần)

- ✓ Xác định giá trị trái phiếu ở cuối năm 4
- ✓ Mức lãi suất trung bình là bao nhiêu?

Mức lợi tức trung bình nhân (tiếp)

◆ Công thức:

✓ C1:

$$i_{ef} = \sqrt[n]{\frac{FV_n}{P_0}} - 1$$

✓ C2:

$$i_{ef} = \sqrt[n]{(1+i_1)(1+i_2)(1+i_3)\dots(1+i_n)} - 1$$

LS danh nghĩa và LS thực

◆ Lãi suất danh nghĩa:

- ✓ Tỷ lệ gia tăng tiền sau một khoảng thời gian nhất định (thường là 1 năm) mà chưa đề cập đến thay đổi sức mua của tiền trong khoảng thời gian đó

◆ Lãi suất thực:

- ✓ Là tỷ lệ gia tăng của hiện vật trong một khoảng thời gian nhất định (thường là 1 năm)
- ✓ **Ví dụ:** Vay 100 kg thóc, trả 110kg thóc

LS danh nghĩa và LS thực (tiếp)

- ◆ **Mỗi quan hệ:** (Nguyễn Văn Tiến & cs)
 - ✓ Vì tiền tệ có sức mua nên giữa lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực có mối liên hệ lượng hóa với nhau thông qua nhân tố lạm phát

- ◆ **Công thức chính xác:**

$$i_r = \frac{1+i}{1+\pi} - 1$$

- ◆ **Công thức gần đúng:**

$$i_r = i - \pi$$

LS danh nghĩa và LS thực (tiếp)

Tiêu chí Thời điểm	Giá trị danh nghĩa – đơn vị tiền tệ	Giá 1 đơn vị hàng hóa	Giá trị thực của tiền – đơn vị hàng hóa
Thời điểm đầu năm	1 (gốc danh nghĩa)	P	$\frac{1}{P}$ (gốc thực)
Thời điểm cuối năm	$(1+i)$ (gốc + lãi danh nghĩa)	$P(1 + \pi)$	$\frac{(1 + i)}{P(1 + \pi)}$ (gốc + lãi thực)

Lãi suất hoàn vốn của các công cụ nợ

◆ Khái niệm:

- ✓ Lãi suất hoàn vốn (yield to maturity) là lãi suất làm **cân bằng** giá trị hiện tại của tất cả các **khoản thu** trong tương lai **tính tới khi đáo hạn** **với thị giá** của một công cụ nợ.

◆ Các loại công cụ nợ (theo cách thức trả lãi và gốc)

- ✓ Vay đơn: vốn và lãi trả một lần khi đến hạn
- ✓ Vay hoàn trả cố định: trả góp
- ✓ Trái phiếu coupon
- ✓ Trái phiếu chiết khấu

Lãi suất hoàn vốn của các công cụ nợ

◆ Gọi:

- ✓ P_0 là khoản tiền gốc, FV_n là số tiền nhận được sau n kỳ hạn, i là lãi suất công bố, i^* là lãi suất hoàn vốn:

◆ Vay đơn:

- ✓ Lãi suất hoàn vốn bằng lãi suất công bố của khoản vay

$$P_0 = \frac{FV_n}{(1+i^*)^n}$$

Lãi suất hoàn vốn...(tiếp)

◆ Vay trả góp:

$$P_M = \frac{C}{(1+i^*)} + \frac{C}{(1+i^*)^2} + \dots + \frac{C}{(1+i^*)^n}$$

Trợ giảng Kinh tế Hu

Lãi suất hoàn vốn ...(tiếp)

- ◆ **Lãi suất hoàn vốn và tỷ suất lợi tức**
 - ✓ *Lãi suất hoàn vốn chỉ phản ánh chính xác mức sinh lời từ việc đầu tư vào một công cụ nợ nếu nhà đầu tư nắm giữ công cụ nợ đó đến hạn*
 - ✓ **Tỷ suất lợi tức:** tỷ lệ phần trăm giữa tổng thu nhập người đầu tư nhận được từ một khoản đầu tư so với số vốn bỏ ra ban đầu.
 - ✓ **Công thức tính tỷ suất lợi tức**
 - ✓ **Ví dụ và nhận xét:**

Lãi suất hoàn vốn ...(tiếp)

- ◆ Công thức tỷ suất lợi tức:

$$RET = \frac{C + P_{t+1} - P_t}{P_t} = \frac{C}{P_t} + \frac{P_{t+1} - P_t}{P_t}$$

- ◆ Trong đó:

- ✓ RET: Tỷ suất lợi tức trong thời gian lưu giữ trái phiếu t đến t+1
- ✓ P_t : Giá trái phiếu ở thời điểm t
- ✓ P_{t+1} : Giá trái phiếu ở thời điểm t + 1
- ✓ C: Tiền lãi trong thời gian lưu giữ trái phiếu



◆ Hết chương 3

Trình độ Kinh tế Hu